UBND TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62 /TB-TTPTQĐ

Hưng Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu đất nông nghiệp giáp sông Bạch, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình. (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên - đợt 1)

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hưng Yên thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất đai, tài sản thu hồi thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu đất nông nghiệp giáp Sông Bạch, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên - đợt 1) với các nội dung sau:

A. Căn cứ lập phương án:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị định số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

- Các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 Ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bản tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân cấp, ủy

quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên áp dụng từ ngày 10/7/2026; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Công văn số 669/UBND-KT2 ngày 06/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai một số nội dung theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

- Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 4185/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND thành phố Thái Bình Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại khu đất nông nghiệp giáp kênh Bạch, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình;

- Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của hội đồng nhân dân thành phố Thái Bình về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu đất nông nghiệp giáp sông Bạch xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình;

- Quyết định số 5800/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Thái Bình về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu đất nông nghiệp giáp Sông Bạch, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình;

- Văn bản số 563/UBND-KT2 ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt cho 104 xã, phường đến khi điều chỉnh quy hoạch tỉnh được phê duyệt;

- Văn bản số 1138/UBND-KTHTĐTngày 07/8/2026 của UBND phường Trần Hưng Đạo triển khai thực hiện GPMB dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu đất nông nghiệp giáp kênh Bạch (xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình) nay là phường Trần Hưng Đạo;

- Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 28/8/2026 và Thông báo số 257/TB-UBND ngày 03/9/2026 của UBND phường Trần Hưng Đạo về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu đất nông nghiệp giáp Sông Bạch, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên).

- Biên bản làm việc, biên bản điều tra, khảo sát; biên bản kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất và các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

B. Nội dung phương án:

I. Bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân:

1. Bồi thường về đất:

1.1. Diện tích thu hồi được bồi thường: Căn cứ vào kết quả xác minh nguồn gốc đất, cụ thể như sau: Diện tích đất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích được giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 và Nghị định số 85/CP ngày 17/12/1996 của Chính phủ (Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 và Quyết định số 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh Thái Bình cũ); diện tích nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế theo quy định của pháp luật.

1.2. Giá bồi thường đất nông nghiệp bằng tiền:

- Giá bồi thường đất nông nghiệp được tính theo giá đất trong Bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất *(theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội)*; Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên; Nghị quyết số 06/2026/NQ HĐND ngày 12/6/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh, hệ số = 1; trong đó: Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa LUC, đất trồng cây hàng năm khác HNK), đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là 90.000đồng/m^2.

2. Các khoản hỗ trợ:

2.1. Hỗ trợ ổn định đời sống *(theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ, Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ và Điều 13 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)*

- Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

+ Thu hồi từ 10% đến dưới 20%diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng;

+ Thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 05 tháng;

+ Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng;

+ Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng.

- Mức hỗ trợ cho 01 nhân khẩu = 30kg gạo x số tháng x giá/1kg gạo tại thời điểm lập phương án.

(Giá gạo 17.000 đồng/kg theo Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày

17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất).

2.2. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm *(theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 15 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên).*

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất thu hồi thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 03 lần giá đất đất nông nghiệp quy định trong bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành đối với đất trồng cây hàng năm (LUC, BHK), đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là 270.000đồng/m^2 (= 90.000 đồng/m^2 x 03 lần);

(Ghi chú: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không phải là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp; hộ gia đình, cá nhân nhận bồi thường bằng đất thì không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm).

II. Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi.

- Bồi thường 100% cây cối, hoa màu cho các hộ gia đình, cá nhân trồng trên đất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất.

- Hỗ trợ công chặt hạ, thu dọn, di chuyển bằng 50% mức bồi thường đối với cây cối, hoa màu trồng trên đất sử dụng không hợp pháp từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024; trường hợp trồng sau khi đã có Thông báo thu hồi đất thì không được hỗ trợ.

Ghi chú:

- Về khối lượng: Căn cứ theo kiểm đếm thực tế.

+ Đơn giá bồi thường cây cối, hoa màu: Theo Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

III. Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi, người được bồi thường hỗ trợ về tài sản bàn giao đất trước thời hạn quy định *(Theo quy định tại khoản 2 Điều 108 và khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai năm 2024, Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên).*

Các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp thu hồi đồng ý để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất trước thời hạn 30 ngày. Sau khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất đúng tiến độ theo Thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ GPMB thì được thưởng 30.000 đồng/m^2.

(Có dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB kèm theo)

C. Về tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án:

I. Thời gian: Từ ngày 29/10/2026 đến ngày 07/11/2026.

II. Địa điểm:

- Tại Trụ sở UBND phường Trần Hưng Đạo.

- Điểm sinh hoạt chung các Tổ dân phố Phú Xuân (địa điểm cụ thể do đ/c Tổ trưởng bố trí).

- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử UBND phường Trần Hưng Đạo.

D. Trung tâm Phát triển quỹ tỉnh Hưng Yên đề nghị:

I. Đồng chí Tổ trưởng các tổ dân phố Phú Xuân, phường Trần Hưng Đạo.

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB tại điểm sinh hoạt khu dân cư của tổ dân phố và gửi Thông báo này (kèm theo dự thảo phương án) đến từng hộ gia đình, cá nhân liên quan xong trước ngày 30/10/2026;

- Hướng dẫn, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, đối chiếu về họ và tên chủ sử dụng đất, diện tích, loại đất, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu trong hộ, khối lượng tài sản, cây cối hoa màu, đơn giá bồi thường, hỗ trợ…để đảm bảo tính chính xác;

- Phối hợp với Công chức phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường kịp thời giải đáp các thắc mắc về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ;

- Thu thập, tổng hợp bằng văn bản các ý kiến, kiến nghị của các hộ gia đình, cá nhân liên quan đến chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ và các kiến nghị khác có liên quan (nếu có).

II. Các hộ gia đình, cá nhân.

- Kiểm tra, đối chiếu về họ và tên chủ sử dụng đất, diện tích, loại đất, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu trong hộ, khối lượng tài sản, cây cối hoa màu, đơn giá bồi thường, hỗ trợ…và có ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB, nộp lại cho các đồng chí Tổ trưởng tổ dân phố trước ngày 07/11/2026 để chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hưng Yên kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung những hạng mục còn thiếu, thừa (nếu có) và thông báo lại cho gia đình khi kết thúc thời hạn niêm yết công khai. Trường hợp sau ngày 07/11/2026, nếu các hộ gia đình, cá nhân không nộp hoặc nộp lại mà không có ý kiến khác thì coi như đồng ý với dự thảo phương án;

- Đối với trường hợp chủ hộ gia đình đã chết, đề nghị gia đình liên hệ với UBND phường Trần Hưng Đạo để thực hiện thủ tục thừa kế hoặc cử người đại diện phối hợp thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo quy định *(trường hợp các nhân khẩu được giao đất nông nghiệp trong hộ gia đình đều đã chết mà những người được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật không thực hiện thủ tục thừa kế thì chỉ được bồi thường về đất mà không được hưởng các khoản hỗ trợ theo quy định).*

III. UBND phường Trần Hưng Đạo.

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB tại Trụ sở UBND phường Trần Hưng Đạo và đăng tải lên cổng thông tin điện tử của phường; chỉ đạo các đồng chí Tổ trưởng liên quan niêm yết và gửi tới từng hộ gia đình, cá nhân dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định;

- Chỉ đạo phòng, cán bộ chuyên môn phối hợp với tổ dân phố giải thích, làm rõ các kiến nghị về chủ sử dụng, diện tích, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu,... của các hộ gia đình, cá nhân ngay từ cơ sở; hướng dẫn các trường hợp chủ hộ đã chết thực hiện thủ tục thừa kế hoặc cử người đại diện theo quy định;

- Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hưng Yên giải thích, làm rõ

các kiến nghị liên quan đến chính sách bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hưng Yên thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu đất nông nghiệp giáp Sông Bạch, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên - đợt 1). Mong nhận được sự quan tâm phối hợp thực hiện của UBND phường Trần hưng Đạo, Tổ dân phố Phú Xuân và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan./.

Nơi nhận:
- ĐU-HĐND-UBND-UBMTTQVN phường Trần Hưng Đạo;
- Lãnh đạo TTPTQĐ;
- Phòng KT, HT&ĐT phường Trần Hưng Đạo;
- Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trần Hưng Đạo;
- Bí thư Chi bộ, Tổ trưởng tổ dân phố 06, phườngVũ Phúc;
- Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, GPMB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Văn Luật

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu đất nông nghiệp giáp sông Bạch, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên - Đợt 1)

(Kèm theo Thông báo số: 62 /TB-TTPTQĐ ngày 28/10/2026 của Trung tâm PTQĐ tỉnh Hưng Yên)

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
1	Khiếu Văn Tiêu, Đào Thị Hiền	52	767	LUC	264,9	252,4	22.716.000	68.148.000	5	73,6%	12	30.600.000	5.298.000	7.572.000	220.575.000	
		52	1073	LUC	23,3	25,7	2.313.000	6.939.000				-		771.000		
		52	1512	LUC	203,9	204,0	18.360.000	55.080.000				-		2.778.000		
2	Nguyễn Đức Loan (đã chết), hiện bà Hoàng Thị Đậm (là vợ) đang sử dụng	52	770	LUC	407,5	390,0	35.100.000	105.300.000	6	77,5%	12	36.720.000	7.800.000	11.700.000	348.109.000	
		52	1071	LUC	75,9	64,4	5.796.000	17.388.000				-		1.932.000		
		52	1198	LUC	182,7	221,0	19.890.000	59.670.000				-	4.420.000	6.630.000		
		43	55	NTS	91,7	91,7	8.253.000	24.759.000				-		2.751.000		
3	Nguyễn Văn Thành, Bùi Thị Vân	52	758	LUC	40,0	40,0	3.600.000	10.800.000	5	41,4%	6	15.300.000	800.000	1.200.000	57.746.000	
		52	1055	LUC	23,2	23,5	2.115.000	6.345.000				-		366.000		
		52	1480	LUC	42,0	42,0	3.780.000	11.340.000				-	840.000	1.260.000		
4	Khiếu Văn Dung (đã chết), hiện bà Ngô Thị Xuyên (là vợ) đang sử dụng	52	786	LUC	50,0	50,0	4.500.000	13.500.000	3	67,0%	6	9.180.000		1.500.000	524.839.000	
		52	965	LUC	108,0	108,4	9.756.000	29.268.000				-	2.160.000	3.252.000		
		52	1167	LUC	701,9	640,0	57.600.000	172.800.000				-	14.038.000	19.200.000		
		52	1502	LUC	478,6	492,0	44.280.000	132.840.000				-		10.965.000		
5	Nguyễn Văn Thiệu, Bùi Thị Hoan	52	945	LUC	83,7	84,0	7.560.000	22.680.000	5	40,7%	6	15.300.000		2.520.000	186.180.000	
		52	983	LUC	105,6	78,8	7.092.000	21.276.000				-		2.364.000		
		52	1165	LUC	299,4	260,0	23.400.000	70.200.000				-	5.988.000	7.800.000		
6	Đỗ Thị Chạ	52	1163	LUC	325,0	325,0	29.250.000	87.750.000	9	49,9%	6	27.540.000	7.424.000	9.750.000	218.264.000	
		52	1080	LUC	59,8	60,0	5.400.000	16.200.000				-		1.800.000		
		56	69	LUC	119,7	85,0	7.650.000	22.950.000				-		2.550.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
7	Khiếu Văn Minh (đã chết), hiện bà Nguyễn Thị Nụ (là vợ) đang sử dụng	52	763	LUC	400,8	372,0	33.480.000	100.440.000	5	71,2%	12	30.600.000	4.000.000	11.160.000	592.965.000	
		52	947	LUC	37,4	38,0	3.420.000	10.260.000				-		1.140.000		
		52	1075	LUC	139,8	128,8	11.592.000	34.776.000				-		3.864.000		
		52	1168	LUC	254,3	230,0	20.700.000	62.100.000				-	5.086.000	6.900.000		
		52	1173	LUC	275,4	238,0	21.420.000	64.260.000				-	5.508.000	7.140.000		
		52	1189	LUC	254,3	254,0	22.860.000	68.580.000				-	5.086.000	7.620.000		
		52	1485	LUC	95,4	96,0	8.640.000	25.920.000				-		2.880.000		
		52	1491	LUC	36,9	34,7	3.123.000	9.369.000				-		1.041.000		
8	Khiếu Kiên Cường	52	747	LUC	602,9	525,6	47.304.000	141.912.000	4	94,0%	12	24.480.000	12.058.000	15.768.000	241.522.000	
9	Ngô Quang Năng (đã chết), hiện bà Nguyễn Thị Đến (là vợ) đang sử dụng	52	1467	LUC	617,0	633,0	56.970.000	170.910.000	4	62,1%	6	12.240.000	12.340.000	18.990.000	589.504.000	
		52	748	LUC	150,7	154,0	13.860.000	41.580.000				-	3.014.000	4.620.000		
		52	761	LUC	70,0	70,0	6.300.000	18.900.000				-	1.400.000	2.100.000		
		52	1478	LUC	339,1	319,0	28.710.000	86.130.000				-	6.782.000	9.570.000		
		52	1607	LUC	390,9	260,0	23.400.000	70.200.000				-		1.488.000		
10	Ngô Văn Ba (đã chết), hiện bà Nguyễn Thị Sen (là vợ) đang sử dụng					41,0	3.690.000	11.070.000	7	52,9%	6	21.420.000		1.230.000	326.898.000	
		52	749	LUC	292,2	304,0	27.360.000	82.080.000				-	5.844.000	9.120.000		
		52	771	LUC	352,1	342,0	30.780.000	92.340.000				-	7.042.000	10.260.000		
		52	776	LUC	63,1	60,0	5.400.000	16.200.000				-	1.262.000	1.800.000		
11	Nguyễn Kim Chung	52	750	LUC	193,4	189,0	17.010.000	51.030.000	9	56,8%	6	27.540.000		5.670.000	130.500.000	
		52	990	LUC	70,1	75,0	6.750.000	20.250.000				-		2.250.000		
12	Khiếu Văn Vương, Nguyễn Thị Hương	52	751	LUC	162,0	158,0	14.220.000	42.660.000	6	71,0%	12	36.720.000	3.240.000	4.740.000	508.742.000	
		52	951	LUC	71,9	61,0	5.490.000	16.470.000				-		1.830.000		
		52	993	LUC	82,6	78,4	7.056.000	21.168.000				-		2.352.000		
		52	1097	LUC	212,7	222,0	19.980.000	59.940.000				-		6.660.000		
		52	1100	LUC	244,3	233,7	21.033.000	63.099.000				-	4.886.000	7.011.000		
		52	1490	LUC	58,0	54,5	4.905.000	14.715.000				-		1.635.000		
		52	1508	LUC	399,1	398,0	35.820.000	107.460.000				-		5.652.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
13	Nguyễn Đình Khang (đã chết), hiện bà Phạm Thị Chuốt (là vợ) đang sử dụng	52	752	LUC	281,8	277,0	24.930.000	74.790.000	10	51,5%	6	30.600.000	5.636.000	8.310.000	317.548.000	
		52	759	LUC	40,1	40,0	3.600.000	10.800.000				-	802.000	1.200.000		
		52	768	LUC	120,9	125,0	11.250.000	33.750.000				-	2.418.000	3.750.000		
		52	1054	LUC	73,8	70,5	6.345.000	19.035.000				-		2.082.000		
		52	1481	LUC	122,1	122,0	10.980.000	32.940.000				-	2.442.000	3.660.000		
		52	765	LUC	110,9	69,0	6.210.000	18.630.000				-	1.318.000	2.070.000		
14	Khiếu Hữu Chinh					45,0	4.050.000	12.150.000	6	37,3%	6	18.360.000	900.000	1.350.000	69.610.000	
		52	1000	LUC	144,0	80,0	7.200.000	21.600.000				-	1.600.000	2.400.000		
15	Khiếu Văn Thành					18,0	1.620.000	4.860.000	5	100,0%	12	30.600.000	360.000	540.000	37.980.000	
16	Khiếu Thị Cài					39,2	3.528.000	10.584.000	1	62,0%	6	3.060.000	784.000	1.176.000	192.792.000	
		52	960	LUC	182,4	157,0	14.130.000	42.390.000				-		4.710.000		
		52	1166	LUC	105,1	105,0	9.450.000	28.350.000				-	2.102.000	3.150.000		
		56	67	LUC	188,9	181,0	16.290.000	48.870.000				-		4.218.000		
17	Khiếu Hữu Chinh, Nguyễn Thị Oanh	52	935	LUC	48,3	48,0	4.320.000	12.960.000	8	50,3%	6	24.480.000		1.440.000	195.378.000	
		52	939	LUC	39,2	41,0	3.690.000	11.070.000				-		1.230.000		
		52	994	LUC	86,1	78,4	7.056.000	21.168.000				-		2.352.000		
		52	1086	LUC	265,5	270,8	24.372.000	73.116.000				-		8.124.000		
18	Nguyễn Văn Kỳ, Nguyễn Thị Bầy	52	753	LUC	766,7	772,0	69.480.000	208.440.000	7	70,7%	12	42.840.000	7.720.000	23.160.000	415.932.000	
		52	941	LUC	150,4	82,0	7.380.000	22.140.000				-		2.460.000		
		52	981	LUC	79,0	78,8	7.092.000	21.276.000				-	1.580.000	2.364.000		
19	Khiếu Thị Hoa (đã chết), hiện ông Khiếu Thế Lộc (anh trai) đang sử dụng	52	754	LUC	106,0	106,0	9.540.000			79,5%	12	-	2.120.000	3.180.000	34.126.000	*Chưa có thửa kế*
		52	925	LUC	104,5	92,5	8.325.000					-	2.090.000	2.775.000		
		52	1065	LUC	53,2	50,8	4.572.000					-		1.524.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
20	Khiếu Thế Tài; Khiếu Thị Hồng Nhung; Khiếu Thị Phương	52	755	LUC	356,1	322,0	28.980.000	86.940.000	5	74,5%	12	30.600.000		9.660.000	256.878.000	
		52	1087	LUC	171,0	182,0	16.380.000	49.140.000						5.460.000		
		52	1066	LUC	75,9	76,2	6.858.000	20.574.000				-		2.286.000		
21	Khiếu Thị Sáu (đã chết), hiện ông Khiếu Thiện Nghệ (là cháu) đang sử dụng	52	756	LUC	277,9	278,0	25.020.000			84,9%	12	-	5.558.000	8.340.000	48.158.000	Chưa có thừa kế
		52	929	LUC	19,6	51,0	4.590.000					-		1.530.000		
		52	1063	LUC	24,5	26,0	2.340.000					-		780.000		
22	Khiếu Thị Hiên	52	760	LUC	133,6	144,0	12.960.000	38.880.000	2	20,5%	5	5.100.000	2.672.000	4.320.000	63.932.000	
23	Khiếu Văn Thới (đã chết), hiện bà Nguyễn Thị Loan (là vợ) đang sử dụng	52	762	LUC	686,0	663,0	59.670.000	179.010.000	6	62,5%	6	18.360.000		19.890.000	543.566.000	
		52	1074	LUC	130,0	128,8	11.592.000	34.776.000				-		3.864.000		
		52	1172	LUC	247,0	247,0	22.230.000	66.690.000				-	4.940.000	7.410.000		
		52	949	LUC	48,9	52,0	4.680.000	14.040.000				-		1.560.000		
		52	1170	LUC	160,2	169,0	15.210.000	45.630.000				-	3.204.000	5.070.000		
		52	1488	LUC	105,0	66,0	5.940.000	17.820.000				-		1.980.000		
24	Khiếu Văn Tuyến (đã chết), hiện bà Trần Thị Lĩnh (là vợ) đang sử dụng	52	766	LUC	275,2	287,0	25.830.000	77.490.000	8	60,4%	6	24.480.000	5.504.000	8.610.000	367.210.000	
		52	938	LUC	39,8	38,0	3.420.000	10.260.000				-		1.140.000		
		52	1072	LUC	128,1	128,0	11.520.000	34.560.000				-		3.840.000		
		52	1197	LUC	170,5	160,0	14.400.000	43.200.000				-	3.410.000	4.800.000		
		52	1507	LUC	284,1	252,0	22.680.000	68.040.000				-		4.026.000		
25	Khiếu Hữu Tình, Nguyễn Thị Nhâm	52	772	LUC	364,6	350,7	31.563.000	94.689.000	8	60,2%	6	24.480.000	7.292.000	10.521.000	352.220.000	
		52	1503	LUC	295,9	274,0	24.660.000	73.980.000				-	3.594.000	5.391.000		
		52	1486	LUC	224,0	195,0	17.550.000	52.650.000				-		5.850.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
26	Nguyễn Thị Lý	52	1083	LUC	97,6	80,0	7.200.000	21.600.000	4	24,5%	5	10.200.000		2.400.000	103.009.000	
		52	781	LUC	59,8	54,0	4.860.000	14.580.000				-		1.620.000		
		52	774	LUC	159,2	98,9	8.901.000	26.703.000				-	1.978.000	2.967.000		
27	Nguyễn Bình Đẳng, Nguyễn Thị Thơm					58,0	5.220.000	15.660.000	6	74,2%	12	36.720.000	1.160.000	1.740.000	344.665.000	
		52	988	LUC	69,6	70,5	6.345.000	19.035.000				-		981.000		
		52	1200	LUC	190,8	170,0	15.300.000	45.900.000				-	3.816.000	5.100.000		
		52	1482	LUC	199,9	199,0	17.910.000	53.730.000				-	3.998.000	5.970.000		
		52	1624	LUC	283,6	272,0	24.480.000	73.440.000				-		8.160.000		
28	Ngô Quang Định, Trần Thị Quy	52	775	LUC	54,2	58,0	5.220.000	15.660.000	1	88,1%	12	6.120.000	1.084.000	1.740.000	127.960.000	
		52	1496	LUC	265,8	238,0	21.420.000	64.260.000				-	5.316.000	7.140.000		
29	Ngô Văn Dục (đã chết), hiện bà Nguyễn Thị Khuyên (là vợ) đang sử dụng	52	777	LUC	53,0	53,0	4.770.000	14.310.000	4	37,9%	6	12.240.000		1.590.000	160.207.000	
		52	1084	LUC	186,2	187,0	16.830.000	50.490.000				-		5.610.000		
		52	1187	LUC	165,8	123,0	11.070.000	33.210.000				-	3.316.000	3.690.000		
		52	1056	LUC	7,9	7,9	711.000	2.133.000				-		237.000		
30	Nguyễn Thị Tẹo (đã chết), hiện ông Ngô Hoàng Long (là cháu) đang sử dụng	52	778	LUC	70,6	49,0	4.410.000	13.230.000	3	76,8%	12	18.360.000	980.000	1.470.000	258.810.000	
		52	1186	LUC	369,6	442,0	39.780.000	119.340.000				-	7.392.000	13.260.000		
		52	1479	LUC	98,9	99,0	8.910.000	26.730.000				-	1.978.000	2.970.000		
31	Ngô Gia Cảnh	52	779	LUC	96,7	101,0	9.090.000	27.270.000	8	69,8%	6	24.480.000		3.030.000	577.436.000	
		52	1078	LUC	127,1	120,0	10.800.000	32.400.000				-	2.542.000	3.600.000		
		52	1104	LUC	922,7	908,0	81.720.000	245.160.000				-	18.454.000	27.240.000		
		52	1161	LUC	107,7	110,0	9.900.000	29.700.000				-		3.300.000		
		52	1610	LUC	115,3	125,0	11.250.000	33.750.000				-		3.750.000		
32	Nguyễn Văn Long	52	783	LUC	86,9	77,0	6.930.000	20.790.000	3	41,6%	6	9.180.000		2.310.000	47.010.000	
		52	1081	LUC	20,1	20,0	1.800.000	5.400.000				-		600.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
33	Ngô Đình Phương, Nguyễn Thị Hiên	52	784	LUC	57,5	56,9	5.121.000	15.363.000	5	44,1%	6	15.300.000		1.707.000	345.674.000	
		52	1076	LUC	108,0	100,0	9.000.000	27.000.000				-		3.000.000		
		52	1162	LUC	314,8	315,0	28.350.000	85.050.000				-	6.296.000	9.450.000		
		56	68	LUC	345,1	375,0	33.750.000	101.250.000				-		5.037.000		
34	Khiếu Văn Đồng, Nguyễn Thị Nụ	52	785	LUC	108,2	104,0	9.360.000	28.080.000	7	77,1%	12	42.840.000	1.400.000	3.120.000	827.215.000	
		52	975	LUC	134,4	132,5	11.925.000	35.775.000				-		3.975.000		
		52	1091	LUC	249,5	250,0	22.500.000	67.500.000				-	4.990.000	7.500.000		
		52	1169	LUC	187,2	187,0	16.830.000	50.490.000				-	3.744.000	5.610.000		
		52	1184	LUC	824,2	844,4	75.996.000	227.988.000				-	13.000.000	25.332.000		
		52	1185	LUC	233,3	434,0	39.060.000	117.180.000				-		13.020.000		
		52	1493	LUC	188,1		-	-				-		-		
35	Khiếu Văn Chính (đã chết), hiện bà Nguyễn Thị Tuyết Lan (là vợ) đang sử dụng	52	787	LUC	55,1	55,0	4.950.000	14.850.000	8	30,3%	6	24.480.000		1.650.000	121.640.000	
		52	961	LUC	111,7	108,4	9.756.000	29.268.000				-	2.234.000	3.252.000		
		52	1484	LUC	79,9	80,0	7.200.000	21.600.000				-		2.400.000		
36	Khiếu Thị Lương	52	788	LUC	87,8	86,0	7.740.000	23.220.000	3	45,4%	6	9.180.000		2.580.000	183.054.000	
		52	963	LUC	98,1	81,5	7.335.000	22.005.000				-	1.962.000	2.445.000		
		52	1497	LUC	318,4	259,9	23.391.000	70.173.000				-	5.226.000	7.797.000		
37	Bùi Thị My					57,1	5.139.000	15.417.000	2	77,6%	12	12.240.000	1.142.000	1.713.000	152.361.000	
		52	1504	LUC	243,0	243,0	21.870.000	65.610.000				-		3.906.000		
		52	964	LUC	61,1	61,8	5.562.000	16.686.000				-	1.222.000	1.854.000		
38	Khiếu Vĩnh Tuy, Vũ Thị Mạc (đã chết), hiện ông Khiếu Văn Tuyển (là con) đang sử dụng	52	789	LUC	45,2	49,0	4.410.000			93,1%	12	-		1.470.000	67.146.000	*Chưa có thửa kế*
		52	1500	LUC	475,1	448,6	40.374.000					-		13.458.000		
		52	1673	LUC	52,5	53,2	4.788.000					-	1.050.000	1.596.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
39	Khiếu Đức Thanh, Nguyễn Thị Bốn	52	790	LUC	121,8	120,8	10.872.000	32.616.000	6	50,7%	6	18.360.000		3.624.000	241.986.000	
		52	920	LUC	115,7	116,6	10.494.000	31.482.000				-		3.498.000		
		52	967	LUC	97,0	97,0	8.730.000	26.190.000				-		2.910.000		
		52	1475	LUC	251,3	239,0	21.510.000	64.530.000				-		7.170.000		
40	Khiếu Văn Sơn, Nguyễn Thị Xuyến	52	757	LUC	118,7	108,4	9.756.000	29.268.000	5	64,0%	6	15.300.000	2.374.000	3.252.000	257.276.000	
		52	957	LUC	56,7	53,0	4.770.000	14.310.000				-		1.590.000		
		52	1102	LUC	350,3	325,0	29.250.000	87.750.000				-	7.006.000	9.750.000		
		52	1183	LUC	172,0	110,0	9.900.000	29.700.000				-		3.300.000		
41	Khiếu Văn Xuân, Lê Thị Rã (đã chết) hiện bà Khiếu Thị Hồng (là con) đang sử dụng					62,0	5.580.000	16.740.000	2	62,1%	6	6.120.000		1.860.000	452.273.000	
		52	992	LUC	72,0	72,4	6.516.000	19.548.000				-		2.172.000		
		52	791	LUC	51,8	34,3	3.087.000	9.261.000				-		1.029.000		
		52	1464	LUC	758,9	571,0	51.390.000	154.170.000				-	11.420.000	17.130.000		
		52	1483	LUC	139,3	110,0	9.900.000	29.700.000				-		3.300.000		
		52	1494	LUC	275,8	265,0	23.850.000	71.550.000				-		7.950.000		
42	Khiếu Văn Tấn, Đồng Thị Hiền	52	921	LUC	127,9	111,1	9.999.000	29.997.000	4	76,1%	12	24.480.000		3.333.000	213.211.000	
		52	995		17,1	19,6	1.764.000	5.292.000				-	342.000	588.000		
		52	1176		416,3	331,0	29.790.000	89.370.000				-	8.326.000	9.930.000		
43	Khiếu Hữu Châu, Nguyễn Thị Phượng	52	922	LUC	25,0	25,0	2.250.000	6.750.000	7	86,7%	12	42.840.000	500.000	750.000	174.429.000	
		52	972	LUC	114,4	111,0	9.990.000	29.970.000				-		3.330.000		
		52	1487	LUC	146,0	146,0	13.140.000	39.420.000				-		4.380.000		
		52	1616	LUC	63,2	52,1	4.689.000	14.067.000				-	790.000	1.563.000		
44	Đặng Thị Dần	52	927	LUC	57,1	51,0	4.590.000	13.770.000	6	41,2%	6	18.360.000		1.530.000	167.898.000	
		52	985	LUC	75,2	59,1	5.319.000	15.957.000				-		1.773.000		
		52	1090	LUC	221,9	222,0	19.980.000	59.940.000				-		6.660.000		
		52	1510	LUC	52,0	52,0	4.680.000	14.040.000				-		1.299.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
45	Khiếu Mạnh Cường (đã chết), hiện bà Nguyễn Thị Tuyết Lan (là vợ) đang sử dụng	52	928	LUC	56,0	66,3	5.967.000	17.901.000	5	16,2%	5	12.750.000		1.989.000	70.977.000	
		52	931	LUC	38,0	28,0	2.520.000	7.560.000				-		840.000		
		56	70	LUC	58,1	55,0	4.950.000	14.850.000				-		1.650.000		
46	Khiếu Văn Hòe, Nguyễn Thị Lữu (đã chết), hiện bà Khiếu Thị Rần (là con) đang sử dụng	52	932	LUC	124,0	124,0	11.160.000	33.480.000	2	63,3%	6	6.120.000		3.720.000	531.658.000	
		52	998	LUC	78,0	78,4	7.056.000	21.168.000				-	1.560.000	2.352.000		
		52	1174	LUC	499,1	485,0	43.650.000	130.950.000				-	9.982.000	14.550.000		
		52	1175	LUC	439,5	446,0	40.140.000	120.420.000				-	8.790.000	13.380.000		
		52	1620	LUC	154,7	162,0	14.580.000	43.740.000				-		4.860.000		
47	Khiếu Văn Thọ (đã chết), hiện bà Lương Thị Kim (là vợ) đang sử dụng	52	933	LUC	32,0	32,0	2.880.000	8.640.000	4	58,1%	6	12.240.000		960.000	197.577.000	
		52	1052	LUC	20,1	20,0	1.800.000	5.400.000				-		600.000		
		52	1053	LUC	38,9	38,8	3.492.000	10.476.000				-		1.164.000		
		52	1096	LUC	266,5	238,0	21.420.000	64.260.000				-		7.140.000		
		52	1501	LUC	144,0	148,0	13.320.000	39.960.000				-		3.825.000		
48	Khiếu Văn Nam, Vũ Thị Giáp	52	934	LUC	36,0	36,0	3.240.000	9.720.000	4	61,5%	6	12.240.000		1.080.000	95.736.000	
		52	1461	LUC	146,1	151,0	13.590.000	40.770.000				-	2.922.000	4.530.000		
		52	1674	LUC	24,1	19,6	1.764.000	5.292.000				-		588.000		
49	Khiếu Văn Huy, Nguyễn Thị Khởi	52	936	LUC	49,0	49,0	4.410.000	13.230.000	4	67,7%	6	12.240.000	980.000	1.470.000	397.683.000	
		52	997	LUC	55,8	58,8	5.292.000	15.876.000				-	1.116.000	1.764.000		
		52	1190	LUC	335,3	320,0	28.800.000	86.400.000				-	6.706.000	9.600.000		
		52	1604	LUC	424,9	407,0	36.630.000	109.890.000				-		879.000		
		52	1621	LUC	177,7	160,0	14.400.000	43.200.000				-		4.800.000		
50	Khiếu Đình Khoa	52	937	LUC	56,0	62,5	5.625.000	16.875.000	4	37,7%	6	12.240.000		1.875.000	68.507.000	
		52	999	LUC	58,0	78,8	7.092.000	21.276.000				-	1.160.000	2.364.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
51	Khiếu Thiện Nghệ, Bùi Thị Vịnh	52	940	LUC	79,0	79,0	7.110.000	21.330.000	10	50,4%	6	30.600.000		2.370.000	339.721.000	
		52	1062	LUC	127,1	127,1	11.439.000	34.317.000				-	2.542.000	3.813.000		
		56	64	LUC	686,9	580,0	52.200.000	156.600.000				-		17.400.000		
52	Khiếu Thị Hà	52	943	LUC	219,4	221,0	19.890.000	59.670.000	1	72,9%	12	6.120.000		6.630.000	236.542.000	
		52	953	LUC	55,0	56,0	5.040.000	15.120.000				-	1.100.000	1.680.000		
		52	966	LUC	119,0	135,0	12.150.000	36.450.000				-		4.050.000		
		52	1179	LUC	175,6	167,0	15.030.000	45.090.000				-	3.512.000	5.010.000		
53	Nguyễn Đức Kiểm, Nguyễn Thị Lộc	52	944	LUC	601,4	601,0	54.090.000	162.270.000	10	74,3%	12	61.200.000		18.030.000	672.836.000	
		52	958	LUC	66,0	62,0	5.580.000	16.740.000				-		1.860.000		
		52	1067	LUC	159,2	151,0	13.590.000	40.770.000				-		4.530.000		
		52	1160	LUC	243,8	243,0	21.870.000	65.610.000				-	4.876.000	7.290.000		
		52	1164	LUC	288,5	275,0	24.750.000	74.250.000				-	5.770.000	8.250.000		
		52	1613	LUC	215,9	209,0	18.810.000	56.430.000				-		6.270.000		
54	Nguyễn Văn Hợp, Phùng Thị Huệ	52	946	LUC	182,0	85,0	7.650.000	22.950.000	6	53,8%	6	18.360.000		2.550.000	347.442.000	
		52	982	LUC	77,9	78,8	7.092.000	21.276.000				-		2.364.000		
		56	65	LUC	669,3	680,0	61.200.000	183.600.000				-		20.400.000		
55	Khiếu Văn Phương (đã chết), hiện bà Trần Thị Vui (là vợ) đang sử dụng	52	948	LUC	84,3	75,0	6.750.000	20.250.000	6	68,5%	6	18.360.000		2.250.000	649.377.000	
		52	1001	LUC	98,0	98,0	8.820.000	26.460.000				-	1.960.000	2.940.000		
		52	1188	LUC	45,0	40,0	3.600.000	10.800.000				-		1.200.000		
		52	1465	LUC	493,0	452,0	40.680.000	122.040.000				-	9.860.000	13.560.000		
		52	1495	LUC	194,0	194,0	17.460.000	52.380.000				-		5.820.000		
		52	1514	LUC	345,8	754,0	67.860.000	203.580.000				-		12.747.000		
		52	1605	LUC	405,5		-	-				-		-		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
56	Khiếu Văn Hùng	52	950	LUC	47,0	47,0	4.230.000	12.690.000	5	13,4%	3	7.650.000		1.410.000	42.050.000	
		52	1051	LUC	39,1	39,2	3.528.000	10.584.000				-	782.000	1.176.000		
57	Khiếu Văn Phan, Trần Thị Dung	52	952	LUC	111,9	112,0	10.080.000	30.240.000	8	50,2%	6	24.480.000		3.360.000	430.510.000	
		52	971	LUC	118,1	67,0	6.030.000	18.090.000				-		2.010.000		
		52	1177	LUC	318,7	281,0	25.290.000	75.870.000				-	2.880.000	8.430.000		
		52	1477	LUC	210,1	210,0	18.900.000	56.700.000				-	4.202.000	6.300.000		
		52	1618	LUC	135,4	136,0	12.240.000	36.720.000				-	2.708.000	4.080.000		
		52	1672	LUC	163,1	210,0	18.900.000	56.700.000				-		6.300.000		
58	Khiếu Thị Lân	52	955	LUC	32,0	33,0	2.970.000	8.910.000	3	52,6%	6	9.180.000		990.000	133.136.000	
		52	976	LUC	66,0	66,2	5.958.000	17.874.000				-		1.986.000		
		52	1182	LUC	226,9	207,0	18.630.000	55.890.000				-	4.538.000	6.210.000		
59	Khiếu Đức An, Vũ Thị Nguyệt	52	956	LUC	33,0	33,0	2.970.000	8.910.000	4	60,8%	6	12.240.000		990.000	106.308.000	
		52	977	LUC	70,3	66,3	5.967.000	17.901.000				-		1.989.000		
		52	1092	LUC	137,1	141,9	12.771.000	38.313.000				-		4.257.000		
60	Khiếu Văn Lâm, Nguyễn Thị Hạnh	52	959	LUC	53,6	50,0	4.500.000	13.500.000	4	44,7%	6	12.240.000		1.500.000	136.713.000	
		52	968	LUC	40,6	42,1	3.789.000	11.367.000				-		1.263.000		
		52	1159	LUC	215,7	216,0	19.440.000	58.320.000				-	4.314.000	6.480.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
61	Khiếu Văn Thành (đã chết), hiện bà Hoàng Thị Hương (là vợ) đang sử dụng	52	962	LUC	48,0	46,6	4.194.000	12.582.000	2	20,0%	5	5.100.000	960.000	1.398.000	24.234.000	
62	Khiếu Hữu Bộ, Phạm Thị Roan	52	974	LUC	131,6	132,1	11.889.000	35.667.000	9	55,3%	6	27.540.000		3.963.000	349.985.000	
		52	1180	LUC	254,8	250,0	22.500.000	67.500.000				-	5.096.000	7.500.000		
		52	1505	LUC	103,9	124,0	11.160.000	33.480.000				-		3.720.000		
		52	1474	LUC	590,0	289,0	26.010.000	78.030.000				-	7.260.000	8.670.000		
63	Khiếu Xuân Đô (đã chết), hiện bà Nguyễn Thị Hiền (là vợ) đang sử dụng					227,0	20.430.000	61.290.000	5	69,7%	6	15.300.000	4.540.000	6.810.000	471.374.000	
		52	942	LUC	284,3	283,0	25.470.000	76.410.000				-	5.686.000	8.490.000		
		52	954	LUC	58,8	55,0	4.950.000	14.850.000				-		1.650.000		
		52	969	LUC	125,3	111,2	10.008.000	30.024.000				-		3.336.000		
		52	1181	LUC	195,2	159,0	14.310.000	42.930.000				-		4.770.000		
		52	1617	LUC	148,0	148,0	13.320.000	39.960.000				-		4.440.000		
		52	1619	LUC	176,0	160,0	14.400.000	43.200.000				-		4.800.000		
64	Khiếu Văn Tuyển, Nguyễn Thị Hiên	52	978	LUC	92,4	78,8	7.092.000	21.276.000	4	11,8%	3	6.120.000	1.848.000	2.364.000	38.700.000	
65	Nguyễn Thị Gắt (đã chết), hiện ông Nguyễn Văn Kỳ (con trai) đang sử dụng	52	984	LUC	40,0	39,4	3.546.000			36,0%	6	-		1.182.000	28.530.000	Chưa có thửa kế
		52	1089	LUC	170,1	170,0	15.300.000					-	3.402.000	5.100.000		
66	Nguyễn Văn Liêm (đã chết), hiện bà Trịnh Thị Thêu (là vợ) đang sử dụng	52	989	LUC	71,0	70,5	6.345.000	19.035.000	9	57,8%	6	27.540.000		2.115.000	55.035.000	
67	Khiếu Lê Tú, Ngô Thị Mão	52	991	LUC	230,4	230,4	20.736.000	62.208.000	2	86,6%	12	12.240.000		6.912.000	406.316.000	
		52	1171	LUC	81,0	81,0	7.290.000	21.870.000				-	1.620.000	2.430.000		
		52	1466	LUC	661,0	661,0	59.490.000	178.470.000				-	13.220.000	19.830.000		

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
68	Khiếu Văn Thăng, Bùi Thị Lĩnh	52	996	LUC	16,9	19,6	1.764.000	5.292.000	6	66,6%	6	18.360.000		588.000	170.304.000	
		52	1095	LUC	395,0	370,0	33.300.000	99.900.000				-		11.100.000		
69	Khiếu Đức Thưởng, Nguyễn Thị Thục (đã chết) hiện ông Khiếu Thượng Võ (là con) đang sử dụng	52	1061	LUC	48,5	48,5	4.365.000	13.095.000	6	68,0%	6	18.360.000		1.455.000	464.388.000	
		52	1093	LUC	142,6	855,0	76.950.000	230.850.000				-	11.100.000	25.650.000		
		52	1094	LUC	754,2		-	-				-		-		
		56	71	LUC	110,0	110,0	9.900.000	29.700.000				-		3.300.000		
		52	1085	LUC	89,4	101,7	9.153.000	27.459.000				-		3.051.000		
70	Nguyễn Văn Phong (đã chết), hiện bà Khiếu Thị Hạt (là vợ) đang sử dụng	52	1064	LUC	51,0	50,8	4.572.000	13.716.000	4	84,3%	12	24.480.000		1.524.000	331.832.000	
		52	1088	LUC	310,0	200,0	18.000.000	54.000.000				-	6.200.000	6.000.000		
		52	1196	LUC	251,7	214,0	19.260.000	57.780.000				-	5.034.000	6.420.000		
		52	1511	LUC	77,9	62,0	5.580.000	16.740.000				-		1.860.000		
		52	1513	LUC	247,5	243,0	21.870.000	65.610.000				-		3.186.000		
71	Khiếu Văn Đấu, Nguyễn Thị Suy	52	1069	LUC	40,1	39,3	3.537.000	10.611.000	4	31,0%	6	12.240.000		1.179.000	45.741.000	
		52	1506	LUC	46,6	46,6	4.194.000	12.582.000				-		1.398.000		
72	Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Thị Mừng	52	1082	LUC	40,0	40,0	3.600.000	10.800.000	5	14,2%	5	12.750.000		1.200.000	28.350.000	
73	Khiếu Đức Bá (đã chết), hiện ông Khiếu Bằng Cơ (là con) đang sử dụng	52	1498	LUC	136,7	107,0	9.630.000			29,6%	6	-	2.734.000	3.210.000	15.574.000	*Chưa có thừa kế*
74	Khiếu Thành Công	52	1608	LUC	160,2	160,2	14.418.000	43.254.000	3	31,4%	6	9.180.000		4.806.000	71.658.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất theo hiện trạng	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng và cây cối hoa màu (đồng)	Thưởng thu hồi đất trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
							Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
									Số nhân khẩu NN	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H=G x 90.000	I=G x 270.000	J	K	N	M=J x N x 30 x17.000	L	O=G x 30.000	P=H+I+M+L+O	Q
75	Khiếu Thị Nguyên	52	1612	LUC	208,0	191,5	17.235.000	51.705.000	1	34,3%	6	3.060.000	3.830.000	5.745.000	81.575.000	
76	Nguyễn Thị Thuý (đã chết), hiện ông Khiếu Ngọc Luân (là con) đang sử dụng					16,5	1.485.000			11,3%	3	-	330.000	495.000	7.364.000	Chưa có thửa kê
		52	991	LUC	21,9	22,6	2.034.000					-	438.000	678.000		
		52	973	LUC	100,7	13,6	1.224.000					-	272.000	408.000		
77	Khiếu Ngọc Luân					119,4	10.746.000	32.238.000	3	73,2%	12	18.360.000	1.742.000	3.582.000	179.768.000	
		52	1178	LUC	298,2	290,0	26.100.000	78.300.000				-		8.700.000		
Tổng cộng					**46.895,5**	**44.935,4**	**4.044.186.000**	**11.721.024.000**	**361**		**586**	**1.366.290.000**	**476.972.000**	**1.283.463.000**	**18.891.935.000**	

Hưng Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Cán bộ tổng hợp

Hoàng Minh Tuấn

*** Ý kiến của hộ gia đình ông (bà):**.....
về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB tại Thông báo số 62/TB-TTPTQĐ ngày 28/10/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hưng Yên.

Hưng Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2026

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

TỔ DÂN PHỐ PHÚ XUÂN